

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-3-2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quân, bà Mai Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lại Thị N, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn 3, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.2. Ông Phạm Thời S, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2020, bản tự khai ngày 29/10/2020, ngày 30/11/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Phạm Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận kết hôn số 44, ngày 06/8/2009. Sau khi kết

hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, thường xuyên xung đột trong cuộc sống. Vợ chồng ly thân từ tháng 02/2020, đến tháng 8/2020 chị T làm đơn ly hôn nhưng sau đó rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó chị T vẫn không sửa chữa lỗi lầm. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Quốc T1 sinh ngày 28/12/2009 và Phạm Tiến D sinh ngày 04/9/2015. Anh C đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, còn chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung gồm: Hai thửa đất liền kề số 1009 và 1010, tờ bản đồ số 10 (BĐ-ĐC xã A), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BĐ 444710 và BĐ 444711, cấp ngày 10/3/2011 đứng tên Phạm Văn C, mỗi thửa có diện tích 100 m² tại thôn 5, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; 01 nhà mái bằng và công trình phụ xây dựng năm 2016, diện tích khoảng 85 m². Vợ chồng còn nợ chị Lại Thị N 170.000.000 đồng và 18,5 chỉ vàng 9999; nợ ông Phạm Thời S (bố anh) 60.000.000 đồng và 6,5 chỉ vàng 9999. Anh C đề nghị được ở nhà và sử dụng toàn bộ diện tích đất, trả chênh lệch về chia tài sản cho chị T. Còn số nợ cả hai bên đều phải có trách nhiệm trả cho chị N và ông S.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2020, ngày 11/11/2020 và trong quá trình xét xử, bị đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Vợ chồng chị kết hôn vào ngày 06/8/2009 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do mâu thuẫn từ bố mẹ chồng, mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Từ đầu năm 2020 vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau, anh C không về nhà, một mình chị nuôi hai con chung. Chị xét thấy mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 8/2020 đã làm đơn ly hôn nhưng sau đó vì thương con nên đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, anh C vẫn không thay đổi, mâu thuẫn càng trầm trọng. Nay anh C đề nghị ly hôn, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn anh C.

Về con: Vợ chồng có hai con chung như anh C trình bày. Sau ly hôn chị đồng ý giao cháu D cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, còn chị trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng, cũng như số nợ của vợ chồng như anh C trình bày là đúng. Sau ly hôn, chị đề nghị được ở nhà và sử dụng toàn bộ diện tích đất, chị sẽ có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch về chia tài sản cho anh C. Về số nợ chị cũng đồng ý cả hai bên đều phải có trách nhiệm trả số nợ tiền và vàng cho chị N và ông S.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2020 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lại Thị N trình bày: Trước năm 2016, chị cho vợ chồng anh C, chị T vay số tiền 170.000.000 đồng và 18,5 chỉ vàng 9999. Nay vợ chồng anh C, chị T ly hôn, chị đề nghị cả hai người có trách nhiệm trả số nợ trên cho chị.

Tại bản tự khai ngày 01/12/2020 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thời S trình bày: Trước năm 2016, ông cho vợ chồng anh C, chị T vay số tiền 60.000.000 đồng và 6,5 chỉ vàng 9999. Nay vợ chồng anh C, chị T ly hôn, ông đề nghị vợ chồng có trách nhiệm trả số nợ trên cho ông.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị T; về con: giao cháu Phạm Quốc T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Tiến D cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản: giao toàn bộ tài sản là nhà và đất cho chị T quản lý, sử dụng, chị T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về chia tài sản cho anh C; về nợ: anh C và chị T mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 tổng số nợ chung của vợ chồng; về án phí: anh C, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn C có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

* Về nội dung giải quyết:

[1] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh C trình bày là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xung đột trong cuộc sống; còn theo chị T trình bày nguyên nhân là do mâu thuẫn từ bố mẹ chồng và mâu thuẫn về kinh tế. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020, đến tháng 8/2020 chị T làm đơn ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên vợ chồng vẫn không cải thiện được mối quan hệ, không còn quan tâm đến nhau, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không tồn tại được, anh C làm đơn ly hôn, chị T cũng nhất

trí ly hôn. HĐXX xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa hai bên là tự nguyện, nên chấp nhận.

[2] Về con: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Quốc T1 sinh ngày 28/12/2009 và Phạm Tiến D sinh ngày 04/9/2015. Hai bên thỏa thuận giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên vọng của cháu T1 là được ở với cả bố và mẹ. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, nên HĐXX chấp nhận.

[3] Về tài sản: Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (kèm biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất) ngày 29/01/2021 thì thấy: nhà mái bằng có chiều rộng là 7,3m, được xây dựng trên cả hai thửa đất, thửa đất số 1010 chỉ còn chiều rộng mặt đường là 2,7m nên không thể chia đất bằng hiện vật cho hai bên được, mà chỉ có thể giao toàn bộ tài sản là nhà, công trình phụ và hai thửa đất cho một bên sử dụng, còn một bên nhận giá trị chênh lệch về chia tài sản bằng tiền. Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/01/2021 thì tài sản chung của vợ chồng trị giá như sau: Hai thửa đất trị giá $4.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 200 \text{ m}^2 = 900.000.000 \text{ đồng}$; nhà mái bằng 85 m^2 trị giá 293.284.000 đồng; nhà mái tôn 60 m^2 trị giá 9.000.000 đồng; bể nước mưa 16 m^3 trị giá 10.280.000 đồng; sân phía Nam 55 m^2 trị giá 1.980.000 đồng; tường rào 23 m^2 trị giá 3.220.000 đồng; nhà vệ sinh $5,5 \text{ m}^2$ trị giá 5.131.500 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.222.895.500đ (*Một tỷ hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng*).

Về số nợ: Các đương sự đều thống nhất vợ chồng còn nợ chị Lại Thị N số tiền 170.000.000 đồng và 18,5 chỉ vàng; nợ ông Phạm Thời S số tiền 60.000.000 đồng và 6,5 chỉ vàng. Tại phiên tòa, các bên thỏa thuận giá trị vàng là 5.600.000 đồng/chỉ, nên 18,5 chỉ vàng bằng 103.600.000 đồng, 6,5 chỉ vàng bằng 36.400.000 đồng. Như vậy vợ chồng anh C, chị T nợ chị N tổng số tiền là 273.600.000 đồng, nợ ông S tổng số tiền là 96.400.000 đồng.

Xét thấy chị T là phụ nữ, hiện nay đang ở và sinh hoạt tại ngôi nhà của vợ chồng, nên HĐXX thấy cần giao nhà, đất cho chị T trực tiếp sở hữu và sử dụng, chị T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho chị N, ông S và trả chênh lệch về chia tài sản còn lại cho anh C là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể: Tổng giá trị tài sản chị T được sử dụng là 1.222.895.500 đồng, chị T có trách nhiệm trả cho chị N số nợ 170.000.000 đồng và 18,5 chỉ vàng, tính giá vàng 5.600.000 đồng/chỉ thì tổng số nợ là 273.600.000 đồng; trả cho ông S số nợ 60.000.000 đồng và 6,5 chỉ vàng, tính giá vàng 5.600.000 đồng/chỉ thì tổng số nợ là 96.400.000 đồng. Như vậy tổng số nợ phải trả là 370.000.000 đồng. Sau khi trừ các khoản nợ thì giá trị tài sản còn lại là 852.895.500 đồng, chị T có trách nhiệm trả chênh lệch về chia tài sản cho anh C là 426.448.000 đồng.

[4] Về án phí: Anh C phải chịu án phí DSST về việc ly hôn, anh C, chị T phải chịu án phí DSST về chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nên miễn xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị T.

2. Về con: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu Phạm Quốc T1 sinh ngày 28/12/2009 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Tiến D sinh ngày 04/9/2015 cho anh Phạm Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T và anh C có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao toàn bộ hai thửa đất số 1009 và 1010, tờ bản đồ số 10 (BĐ-ĐC xã A), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BĐ 444710 và BĐ 444711, cấp ngày 10/3/2011 đứng tên Phạm Văn C, mỗi thửa có diện tích 100 m² tại thôn 5, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; 01 nhà mái bằng; nhà mái tôn; nhà vệ sinh; bể nước mưa; sân; tường rào, tổng giá trị tài sản là 1.222.895.500đ (*Một tỷ hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng*) cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp sử dụng và sở hữu.

Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả nợ cho chị Lại Thị N số tiền 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) và 18,5 chỉ vàng trị giá 103.600.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 273.600.000đ (*Hai trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng*); trả cho ông Phạm Thời S số tiền 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) và 6,5 chỉ vàng trị giá 36.400.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 96.400.000đ (*Chín mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*); trả chênh lệch về chia tài sản cho anh C là 426.448.000đ (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Chị T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển tên GCNQSDĐ cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng

tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn C phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000 đồng, về chia tài sản chung là 21.058.000 đồng, về thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 9.250.000 đồng, tổng cộng là 30.608.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2019/0010895 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn, anh C còn phải nộp 30.308.000đ (*Ba mươi triệu ba trăm lẻ tám nghìn đồng*) án phí DSST.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí DSST về chia tài sản chung là 21.058.000 đồng, về thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 9.250.000 đồng, tổng cộng là 30.308.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 12.040.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2019/0010915 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn, chị T còn phải nộp 18.268.000đ (*Mười tám triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) án phí DSST.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nga Sơn;
- UBND xã A, huyện
N, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến